

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CẤP TRÊN

NĂM 2013

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Hồ Chí Minh, Tháng 02 năm 2014



NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CẤP TRÊN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CẤP TRÊN	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CẤP TRÊN	7
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CẤP TRÊN	9

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B01a-DN

(Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,001,228,885,329	606,591,514,523
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.4	751,024,359,956	275,247,810,871
Tiền	111		18,024,359,956	36,247,810,871
Các khoản tương đương tiền	112		733,000,000,000	239,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,042,274,472	93,356,340,665
Phải thu khách hàng	131	III.5		
Trả trước cho người bán	132		41,921,628,035	46,233,637,411
Phải thu khác	135	III.6	2,086,777,601	1,705,716,110
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.7	(1,179,258,746)	(56,630,116)
Hàng tồn kho	140	III.8	165,403,747,776	235,125,058,511
Hàng tồn kho	141		175,152,000,778	237,524,985,122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,748,253,002)	(2,399,926,611)
Tài sản ngắn hạn khác	150		758,503,125	2,862,304,476
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		526,526,501	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2,054,465,851
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		231,976,624	807,838,625

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN

(Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		612,306,253,022	526,596,112,341
Các khoản phải thu dài hạn	210		2,200,516,212	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		2,200,516,212	
Phải thu dài hạn khác	218		-	
Tài sản cố định	220		600,129,935,161	521,226,687,073
Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	131,806,971,812	145,292,224,060
<i>Nguyên giá</i>	222		303,099,603,731	294,992,911,341
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(171,292,631,919)	(149,700,687,281)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.10	17,267,364,899	16,917,097,709
<i>Nguyên giá</i>	228		18,323,959,390	17,319,885,750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,056,594,491)	(402,788,041)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	451,055,598,450	359,017,365,304
Đầu tư dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		9,975,801,649	5,369,425,268
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.12	4,979,643,797	5,369,425,268
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,762,157,852	
Tài sản dài hạn khác	268		234,000,000	
Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG TÀI SẢN	270		1,613,535,138,351	1,133,187,626,864

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN

(Đvt: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
NỢ PHẢI TRẢ	300		479,807,477,022	181,732,436,025
Nợ ngắn hạn	310		479,378,967,872	181,732,436,025
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	231,380,072,002	
Phải trả người bán	312		97,171,382,300	85,067,348,919
Người mua trả tiền trước	313		4,026,255,204	4,666,340,859
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	44,650,393,961	22,815,785,614
Phải trả người lao động	315		16,817,248,508	11,664,445,994
Chi phí phải trả	316	III.15	66,911,272,529	44,589,151,600
Phải trả khác	319	III.16	2,678,015,941	2,160,525,595
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		15,744,327,427	10,768,837,444
Vay và nợ dài hạn	330		428,509,150	-
Phải trả dài hạn khác	333	III.17	428,509,150	-
Vay và nợ dài hạn	334	III.18	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,133,727,661,329	951,455,190,839
Vốn chủ sở hữu	410		1,133,727,661,329	951,455,190,839
Vốn cổ phần	411		265,791,350,000	265,791,350,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,974,241,968	29,974,241,968
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		173,925,282,879	173,925,282,879
Quỹ dự phòng tài chính	418		39,585,566,068	39,585,566,068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		624,451,220,414	442,178,749,924
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1,613,535,138,351	1,133,187,626,864

Người lập


Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng


Trương Thị Kiều

Biên Hòa, ngày 06 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



NGUYỄN TÂN KỶ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN
(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.20	869,924,947,910	735,504,981,935	2,341,031,594,398	2,141,776,188,691
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7,977,883,116	7,176,841,388	42,708,554,256	27,117,318,962
Doanh thu thuần	10		861,947,064,794	728,328,140,547	2,298,323,040,142	2,114,658,869,729
Giá vốn hàng bán	11	IV.21	578,934,710,158	503,186,790,133	1,613,600,747,713	1,530,525,587,622
Lợi nhuận gộp	20		283,012,354,636	225,141,350,414	684,722,292,429	584,133,282,107
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.22	8,827,659,462	4,992,361,457	16,994,408,484	17,377,974,589
Chi phí tài chính	22	IV.23	3,462,178,736	592,467,227	5,393,790,048	2,402,076,249
Chi phí bán hàng	24		115,640,158,919	61,629,322,539	389,978,943,140	254,799,624,784
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,127,685,941	9,864,395,034	36,186,626,908	41,611,558,271
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		160,609,990,502	158,047,527,071	270,157,340,817	302,697,997,392
Kết quả từ các hoạt động khác	40		1,380,349,511	7,129,798,575	17,174,675,921	23,471,271,075
Thu nhập khác	31	IV.24	3,748,239,727	7,403,646,085	21,658,402,444	23,789,399,663
Chi phí khác	32	IV.25	2,367,890,216	273,847,510	4,483,726,523	318,128,588
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	50		161,990,340,013	165,177,325,646	287,332,016,738	326,169,268,467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21,196,303,902	13,512,055,633	31,688,078,755	27,927,220,906
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(4,762,157,852)	-	(4,762,157,852)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		145,556,193,963	151,665,270,013	260,406,095,835	298,242,047,561

Người lập


Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng


Trương Thị Hiếu

Biên Hòa, ngày 02 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



NGUYỄN TÂN KỶ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN

(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	287,332,016,738	326,169,268,467
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	27,302,730,041	11,867,826,836
Các khoản dự phòng	3	18,641,308,668	(2,962,430,984)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	429,264,213	-
Lỗi/(Lãi) từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	87,362,475	4,553,282
Thu nhập lãi và cổ tức	6	(15,598,057,367)	(16,941,494,589)
Chi phí lãi vay	7	3,210,620,308	508,800,000
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	321,405,245,076	318,646,523,012
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	10,515,230,604	110,973,609,915
Biến động hàng tồn kho	10	52,259,260,813	17,203,475,861
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	50,296,987,457	82,405,882,078
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	4,911,690,995	4,720,185,183
		439,388,414,944	533,949,676,049
Tiền lãi vay đã trả		(2,940,676,890)	(508,800,000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20,514,577,651)	(25,250,558,702)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	15	(19,999,865,362)	(12,024,337,395)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	395,933,295,041	496,165,979,952
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD		(111,518,914,776)	(483,566,028,626)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		38,589,906	-
Khoản vay cấp cho các bên liên quan			
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan			
Gửi tiền gửi có kỳ hạn		(1,391,900,000,000)	-
Thu tiền gửi có kỳ hạn		1,391,900,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		13,598,599,033	17,584,486,097
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư	30	(97,881,725,837)	(465,981,542,529)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

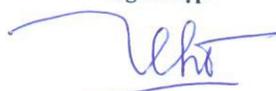
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN
 (Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	279,829,609,779	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48,449,537,777)	-
Tiền chi trả cổ tức	35	(53,158,270,000)	(53,158,270,000)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40	178,221,802,002	(53,158,270,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	476,273,371,206	(22,973,832,577)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	275,247,810,871	298,221,643,448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(496,822,121)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	751,024,359,956	275,247,810,871

Biên Hòa, ngày 06 tháng 02 năm 2014

Người lập


 Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng


 Trương Chi Hiếu

Tổng giám đốc



NGUYỄN TÂN KỶ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo).

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính năm 2013 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 746 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 716 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính năm 2013 được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính này được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính năm 2013, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm 2013 này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và cấu trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 4 năm |

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo).

(f) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Quán cà phê

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển

Thiết bị và phương tiện vận chuyển là các khoản mục tài sản có thời gian hữu dụng trên một năm và có nguyên giá dưới 30 triệu VND. Các khoản này được phân bổ trong vòng 1,5 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(l) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(n) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	2,208,267	431,408,199
Tiền gửi ngân hàng	18,022,151,689	35,816,402,672
Các khoản tương đương tiền	733,000,000,000	239,000,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	751,024,359,956	275,247,810,871

5 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Khách hàng nội địa	18,931,728,646	22,319,735,542
Khách hàng xuất khẩu	22,281,398,936	23,153,881,718
Cộng	41,213,127,582	45,473,617,260

6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi phải thu	1,999,458,334	784,241,631
Phải thu khác	87,319,267	921,474,479
Cộng	2,086,777,601	1,705,716,110

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	56,630,116	56,630,116
Tăng dự phòng trong kỳ	1,179,258,746	
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(56,630,116)	
Hoàn nhập dự phòng do trích dư		
Số dư cuối kỳ	1,179,258,746	56,630,116

8 Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên vật liệu	143,380,342,897	175,638,787,174
Công cụ và dụng cụ	169,454,346	263,148,362
Sản phẩm dở dang	26,259,695,287	37,625,544,422
Thành phẩm	4,521,972,752	23,975,474,913
Hàng hóa	820,535,496	22,030,251
	175,152,000,778	237,524,985,122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,748,253,002)	(2,399,926,611)
Cộng	165,403,747,776	235,125,058,511

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	2,399,926,611	-
Tăng dự phòng trong kỳ	17,462,049,922	2,399,926,611
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(10,113,723,531)	-
Hoàn nhập dự phòng		
Số dư cuối kỳ	9,748,253,002	2,399,926,611

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, dụng cụ VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	40,911,058,429	5,014,763,249	241,766,361,844	7,300,727,819	294,992,911,341
Tăng trong kỳ	1,576,066,719	180,200,000	11,036,102,682	575,000,000	13,367,369,401
Tăng từ XDCBDD		243,013,404	2,358,310,799		2,601,324,203
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(149,047,568)	(4,186,978,284)	(1,634,169,627)	(341,167,455)	(6,311,362,934)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-		(1,113,259,380)		(1,113,259,380)
Thanh lý	(100,320,000)	(337,058,900)			(437,378,900)
Điều chuyển sang CN Hà Nội					
Số dư cuối kỳ	42,237,757,580	913,939,469	252,413,346,318	7,534,560,364	303,099,603,731
Khấu hao					
Số đầu năm	14,143,405,364	2,531,785,496	128,868,409,436	4,157,086,985	149,700,687,281
Tăng trong kỳ	3,506,477,072	390,842,839	22,069,849,389	681,754,291	26,648,923,591
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(149,047,568)	(2,291,427,042)	(1,209,177,287)	(121,189,398)	(3,770,841,295)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(48,488,000)	(250,342,659)	(987,306,999)		(987,306,999)
Thanh lý					
Điều chuyển sang CN Hà Nội					
Số dư cuối kỳ	17,452,346,868	380,858,634	148,741,774,539	4,717,651,878	171,292,631,919
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	26,767,653,065	2,482,977,753	112,897,952,408	3,143,640,834	145,292,224,060
Số cuối kỳ	24,785,410,712	533,080,835	103,671,571,779	2,816,908,486	131,806,971,812

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 120,089 triệu VND đã khấu hao hết tại 31 tháng 12 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 120,544 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm sử dụng máy tính		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số đầu năm	17,319,885,750				17,319,885,750
Tăng trong kỳ		1,004,073,640			1,004,073,640
Tăng từ XDCBDD					-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn					-
Số dư cuối kỳ	17,319,885,750	1,004,073,640			18,323,959,390
Khấu hao					
Số đầu năm	402,788,041				402,788,041
Tăng trong kỳ	402,788,040	251,018,410			653,806,450
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn					-
Số dư cuối kỳ	805,576,081	251,018,410			1,056,594,491
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16,917,097,709				16,917,097,709
Số cuối kỳ	16,514,309,669	753,055,230			17,267,364,899

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	359,017,365,304	4,752,070,645
Tăng trong kỳ	97,147,471,735	413,943,061,815
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2,601,324,203)	(59,677,767,156)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2,507,914,386)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Số dư cuối kỳ	451,055,598,450	359,017,365,304

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Quán cà phê VND	Thiết bị và Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5,369,425,268	-	5,369,425,268
Tăng trong kỳ	1,281,362,453	-	1,281,362,453
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	-	2,540,521,639	2,540,521,639
Chuyển từ Tài sản cố định vô hình	-	-	-
Chuyển sang CN Hà Nội	(1,800,402,612)	(137,565,359)	(1,937,967,971)
Thanh lý	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(1,348,297,889)	(925,399,703)	(2,273,697,592)
Số dư cuối kỳ	3,502,087,220	1,477,556,577	4,979,643,797

13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	231,380,072,002	-
Cộng	231,380,072,002	-

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19,931,861,814	2,031,221,607
Thuế xuất, nhập khẩu	3,331,819,473	10,741,917,237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,196,303,901	10,022,802,797
Thuế thu nhập cá nhân	190,408,773	
Các loại thuế khác		19,843,973
Cộng	44,650,393,961	22,815,785,614

15 Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	4,457,670,397	3,906,797,610
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	31,300,138,224	29,120,808,726
Chi phí chiết khấu thương mại	14,017,037,720	2,201,727,277
Chi phí trưng bày	8,855,719,783	
Chi phí nghiên cứu thị trường	5,120,446,588	218,408,000
Chi phí tài chính	269,943,418	
Chi phí bán hàng cho một công ty liên quan		8,363,951,000
Chi phí khác	2,890,316,399	777,458,987
Cộng	66,911,272,529	44,589,151,600

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	361,166,700	581,647,755
Phải trả cho Công ty liên quan	1,149,231,272	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,167,617,969	1,578,877,840
Cộng	2,678,015,941	2,160,525,595

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

17 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	428,509,150	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	<u><u>428,509,150</u></u>	<u><u>-</u></u>

18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	10,768,837,444	3,982,082,093
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	21,566,755,345	15,271,615,351
Số sử dụng trong năm	(16,591,265,362)	(8,484,860,000)
Cộng	<u><u>15,744,327,427</u></u>	<u><u>10,768,837,444</u></u>

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

19 Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 01 năm 2012	265,791,350,000	29,974,241,968	137,456,077,032	30,814,459,873		261,146,377,151	725,182,506,024		725,182,506,024
Lợi nhuận thuần trong kỳ						298,242,047,561	298,242,047,561		298,242,047,561
Chia cổ tức bằng tiền						(53,158,270,000)	(53,158,270,000)		(53,158,270,000)
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi						(15,271,615,351)	(15,271,615,351)		(15,271,615,351)
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành						(3,539,477,395)	(3,539,477,395)		(3,539,477,395)
Phân bổ vào các quỹ			36,460,205,847	8,771,106,195		(45,231,312,042)			
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	265,791,350,000	29,974,241,968	173,916,282,879	39,585,566,068	-	442,187,749,924	951,455,190,839	-	951,455,190,839
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm	265,791,350,000	29,974,241,968	173,925,282,879	39,585,566,068		442,178,749,924	951,455,190,839		951,455,190,839
Lợi nhuận thuần trong kỳ						260,406,095,835	260,406,095,835		260,406,095,835
Chia cổ tức bằng tiền						(53,158,270,000)	(53,158,270,000)		(53,158,270,000)
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi						(21,566,755,345)	(21,566,755,345)		(21,566,755,345)
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành						(3,408,600,000)	(3,408,600,000)		(3,408,600,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	265,791,350,000	29,974,241,968	173,925,282,879	39,585,566,068	-	624,451,220,414	1,133,727,661,329	-	1,133,727,661,329

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

20 Doanh thu

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng doanh thu	2,341,031,594,398	2,141,776,188,691
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(25,277,061,574)</i>	<i>(19,480,524,683)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(17,420,992,537)</i>	<i>(7,636,794,279)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(10,500,145)</i>	-
Doanh thu thuần	2,298,323,040,142	2,114,658,869,729

21 Giá vốn hàng bán

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1,589,539,106,093	1,530,525,587,622
Giá vốn khác	6,599,591,698	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17,462,049,922	-
Cộng	1,613,600,747,713	1,530,525,587,622

22 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15,598,057,367	16,941,494,589
Lãi CLTG hối đoái	1,396,351,117	436,480,000
Cộng	16,994,408,484	17,377,974,589

23 Chi phí tài chính

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,210,620,308	508,800,000
Lỗ CLTG hối đoái	1,926,003,508	1,893,276,249
Chi phí tài chính khác	257,166,232	-
Cộng	5,393,790,048	2,402,076,249

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

24 Thu nhập khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	38,589,906	-
Thu từ thanh lý phế phẩm, vật liệu	660,968,071	-
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	19,289,451,767	18,977,397,433
Kết chuyển trợ cấp thôi việc	-	3,568,169,279
Thu khác	1,669,392,700	1,243,832,951
Cộng	21,658,402,444	23,789,399,663

25 Chi phí khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị còn lại từ thanh lý TSCĐ	125,953,497	-
Giá trị phế phẩm, vật liệu thanh lý	629,948,253	-
Chi khác	3,727,824,773	318,128,588
Cộng	4,483,726,523	318,128,588

26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuế hiện hành năm hiện tại	32,567,005,217	28,225,377,794
Chi phí thuế TNDN hoãn lại - năm nay	(4,762,157,852)	-
Dự phòng (thiếu)/thừa trong những năm trước	(878,926,462)	(298,156,888)
	26,925,920,903	27,927,220,906

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	287,332,016,738	326,169,268,467
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	43,099,802,511	48,925,390,270
Ưu đãi thuế	(21,548,639,140)	(23,364,598,837)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	2,152,512,857	1,507,005,987
Chi phí không được khấu trừ thuế	4,103,684,116	1,156,580,374
Dự phòng thừa/thiếu trong những năm trước	(878,926,462)	(298,156,888)
Cộng:	26,928,433,882	27,926,220,906

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 03 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Trong đó thuế suất thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập khác không thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh thuế suất là 25% .

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính Đơn vị kế toán cấp trên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

27 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan/ Diễn giải	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá trị giao dịch		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San		
Cổ tức tiền mặt	28,281,822,000	27,170,114,000
Mua hàng hóa	803,302,789	2,713,113,359
Chi phí phân chia bán hàng	33,568,799,503	13,304,374,000
	<u>62,653,924,292</u>	<u>43,187,601,359</u>
Tổng công ty Cà phê Việt Nam		
Cổ tức tiền mặt	12,690,400,000	19,828,750,000
	<u>12,690,400,000</u>	<u>19,828,750,000</u>

Biên Hòa, ngày 06 tháng 02 năm 2014

Người lập

Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng

Trương Chi Hiếu

Tổng giám đốc



NGUYỄN TÂN KỶ